

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP**



**HỎI - ĐÁP
LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC
NĂM 2018**

Bắc Giang, năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều kiện, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình hiện nay, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6 (ngày 15/11/2018). Luật gồm 05 chương, 28 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020. Trong đó, một số quy định liên quan đến lập, thẩm định, ban hành danh mục bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Để giới thiệu nội dung Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; đáp ứng nhu cầu tài liệu tìm hiểu pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của cán bộ và nhân dân trên địa bàn tỉnh, Sở Tư

pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn cuốn sách ***"Hỏi - Đáp Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018"***.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót, Ban Biên tập tiếp tục mong nhận được sự góp ý của các độc giả./.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG

Câu 1. Bí mật nhà nước là gì? Thế nào là Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: *Bí mật nhà nước* là thông tin có nội dung quan trọng do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Hình thức chứa bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

Khoản 2 Điều 2 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: *Bảo vệ bí mật nhà nước* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

Câu 2. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định thế nào?

Trả lời:

Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định các nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước gồm:

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật này, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Câu 3. Quy định về hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước gồm những gì?

Trả lời:

Điều 4 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm:

- Ký kết và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước;

- Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước;

- Đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

- Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

- Hoạt động hợp tác quốc tế khác về bảo vệ bí mật nhà nước.

Câu 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước gồm:

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Câu 5. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước được quy định thế nào theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Điều 6 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 6. Phạm vi bí mật nhà nước? Thông tin quan trọng trong các lĩnh vực nào thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Phạm vi bí mật nhà nước là giới hạn thông tin quan trọng trong các lĩnh vực sau đây chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc gồm:

Thông tin về chính trị; Thông tin về quốc phòng, an ninh, cơ yếu; Thông tin về lập hiến, lập pháp, tư pháp; Thông tin về đối ngoại; Thông tin về kinh tế; Thông tin về tài nguyên và môi trường bao gồm tài nguyên nước, môi trường, địa chất, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đất đai, biển, hải đảo, đo đạc và bản đồ; Thông tin về khoa học và công nghệ; Thông tin về giáo dục và đào tạo; Thông tin về văn hóa, thể thao; Lĩnh vực thông tin và truyền thông; Thông tin về y tế, dân số; Thông tin về lao động, xã hội; Thông tin về tổ chức, cán bộ; Thông tin về kiểm toán nhà nước; Thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

Câu 7. Phạm vi bí mật nhà nước về chính trị theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 1, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về chính trị bao gồm những nội dung sau:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đối nội, đối ngoại;

2. Hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và lãnh đạo Đảng, Nhà nước;

3. Chiến lược, đề án về dân tộc, tôn giáo và công tác dân tộc, tôn giáo liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

4. Thông tin có tác động tiêu cực đến tình hình chính trị, kinh tế - xã hội.

Câu 8. Phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh, cơ yếu theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 2, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh, cơ yếu bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, phương án, hoạt động bảo vệ Tổ quốc, phòng thủ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; chương trình, dự án, đề án đặc biệt quan trọng;

2. Tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng cơ yếu;

3. Công trình, mục tiêu về quốc phòng, an ninh, cơ yếu; các loại vũ khí, khí tài, phương tiện quyết định khả năng phòng thủ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; sản phẩm mật mã của cơ yếu.

Câu 9. Phạm vi bí mật nhà nước về lập hiến, lập pháp, tư pháp theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 3, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về lập hiến, lập pháp, tư pháp bao gồm những nội dung sau:

1. Hoạt động lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định vấn đề quan trọng của đất nước;
2. Thông tin về khởi tố; công tác điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử, thi hành án hình sự.

Câu 10. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về đối ngoại theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 4, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về đối ngoại bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển quan hệ với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế; tình hình, phương án, kế hoạch, hoạt động đối ngoại của cơ quan Đảng, Nhà nước;

2. Thông tin, thỏa thuận được trao đổi, ký kết giữa Việt Nam với nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế;

3. Thông tin bí mật do nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế chuyển giao theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

Câu 11. Phạm vi bí mật nhà nước về kinh tế theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 5, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về kinh tế bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch đầu tư và dự trữ quốc gia bảo đảm quốc phòng, an ninh; đấu thầu phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia;

2. Thông tin về tài chính, ngân sách, ngân hàng; phương án, kế hoạch thu, đổi, phát hành tiền; thiết kế mẫu, chế tạo bản in, khuôn đúc, công nghệ in, đúc tiền và giấy tờ có giá; số lượng, nơi lưu giữ kim loại quý hiếm, đá quý và vật quý hiếm khác của Nhà nước;

3. Thông tin về công nghiệp, thương mại, nông nghiệp và phát triển nông thôn;

4. Kế hoạch vận tải có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

5. Thông tin về quá trình xây dựng quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; thông tin về quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia, quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh.

Câu 12. Phạm vi bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 7, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ bao gồm những nội dung sau:

1. Sáng chế, công nghệ mới phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội;

2. Thông tin về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân liên quan đến quốc phòng, an ninh;

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia liên quan đến quốc phòng, an ninh.

Câu 13. Phạm vi bí mật nhà nước về giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 8, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về giáo dục và đào tạo bao gồm những nội dung sau:

1. Đề thi, đáp án và thông tin liên quan đến việc tổ chức kỳ thi cấp quốc gia;
2. Thông tin về người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu được cử đi đào tạo trong nước và ngoài nước.

Câu 14. Phạm vi bí mật nhà nước về văn hóa, thể thao theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 9, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước về văn hóa, thể thao bao gồm những nội dung sau:

1. Thông tin về di sản, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; phương pháp, bí quyết sáng tạo, giữ gìn, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể;
2. Phương pháp, bí quyết tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao thành tích cao; biện pháp, bí quyết phục hồi sức khỏe vận động viên sau tập luyện, thi đấu; đấu pháp trong thi đấu thể thao thành tích cao;

Câu 15. Phạm vi bí mật nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 10, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển báo chí, xuất bản, in, phát hành, bưu chính, viễn thông và Internet, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện tử, phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia để phục vụ quốc phòng, an ninh;

2. Thiết kế kỹ thuật, sơ đồ, số liệu về thiết bị của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống thông tin quan trọng quốc gia và hệ thống mạng thông tin dùng riêng phục vụ cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước.

Câu 16. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về y tế, dân số theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 11, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về y tế, dân số bao gồm những nội dung sau:

1. Thông tin bảo vệ sức khỏe lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước;

2. Chủng, giống vi sinh vật mới phát hiện liên quan đến sức khỏe, tính mạng con người; mẫu vật, nguồn gen, vùng nuôi trồng dược liệu quý hiếm;

3. Quy trình sản xuất dược liệu, thuốc sinh học quý hiếm;

4. Thông tin, tài liệu, số liệu điều tra về dân số.

Câu 17. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về lao động, xã hội theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 12, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về lao động, xã hội bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công với cách mạng;

2. Tình hình phức tạp về lao động, trẻ em, tệ nạn xã hội, bình đẳng giới.

Câu 18. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về tổ chức, cán bộ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 13, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về tổ chức, cán bộ bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án về công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

2. Quy trình chuẩn bị và triển khai, thực hiện công tác tổ chức, cán bộ;

3. Thông tin về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

4. Đề thi, đáp án thi tuyển chọn lãnh đạo, quản lý và tuyển dụng, nâng ngạch công chức, viên chức.

Câu 19. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 14, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

2. Thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

Câu 20. Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Khoản 15, Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước thông tin về kiểm toán nhà nước bao gồm những nội dung sau:

1. Chiến lược, kế hoạch, đề án về kiểm toán nhà nước;
2. Thông tin kiểm toán về tài chính công, tài sản công.

Câu 21. Bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được phân thành mấy loại? Là những loại nào?

Điều 8 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Căn cứ vào tính chất quan trọng của nội dung thông tin, mức độ nguy hại nếu bị lộ, bị mất, bí mật nhà nước được phân loại thành 03 độ mật, bao gồm:

- Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đặc biệt nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- Bí mật nhà nước độ Tối mật: Là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã

hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại rất nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- Bí mật nhà nước độ Mật: Là bí mật nhà nước liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, cơ yếu, lập hiến, lập pháp, tư pháp, đối ngoại, kinh tế, tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, y tế, dân số, lao động, xã hội, tổ chức, cán bộ, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, kiểm toán nhà nước, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Câu 22. Quy định về ban hành danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước gồm những ai?

Trả lời:

Điều 9 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định

Căn cứ vào quy định của phạm vi bí mật nhà nước và phân loại bí mật nhà nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước.

** Người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước bao gồm:*

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý;

- Chánh Văn phòng Trung ương Đảng lập danh mục bí mật nhà nước của Đảng;

- Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội lập danh mục bí mật nhà nước của tổ chức chính trị - xã hội;

- Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội lập danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội;

- Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước lập danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước;

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.

** Người lập danh mục bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Bộ Công an để thẩm định (trừ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ).*

- Hồ sơ gửi Bộ Công an bao gồm văn bản trình Thủ tướng Chính phủ; dự thảo quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bản sao ý kiến tham gia.

- Văn bản thẩm định của Bộ Công an phải gửi đến người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Công an, người lập danh mục bí mật nhà nước quy định có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước.

Câu 23. Quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật này.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

- Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

Câu 24. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước gồm những ai?

Trả lời:

Khoản 1, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

- Người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

- Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

- Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

- Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

- Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ;

- Bí thư tỉnh ủy, thành ủy và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Cấp trên trực tiếp của những người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; h) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ;

- Người đứng đầu Văn phòng Kiểm toán nhà nước, đơn vị thuộc bộ máy điều hành của Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán nhà nước khu vực;

- Người đứng đầu tổng cục, cục, vụ và tương đương trực thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trừ người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

- Người đứng đầu cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Câu 25. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước gồm những ai?

Trả lời:

Khoản 2, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

- Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

- Người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc tổng cục và tương đương;

- Người đứng đầu sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương;

- Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, trừ người có thẩm quyền theo quy định (*Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc tổng cục, cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; tỉnh ủy, thành ủy và Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*); Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

- Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy và Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

Câu 26. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm những ai?

Trả lời:

Khoản 3, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

- Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; Người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; người đứng đầu cục, vụ và tương đương thuộc tổng cục và tương đương; Người đứng đầu sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương; Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, trừ người có thẩm quyền theo quy định (*Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc tổng cục, cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp*

tỉnh; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; tỉnh ủy, thành ủy và Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) ; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy và Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

- Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc tổng cục, cục, vụ và tương đương thuộc cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; tỉnh ủy, thành ủy và Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng ban của Hội đồng nhân dân, trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

Câu 27. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mức độ Tuyệt mật và Tối mật có được ủy quyền thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không? Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là ai?

Trả lời:

Khoản 5, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

Khoản 6, Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân

dân, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

Câu 28. Quy định về thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định:

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

- Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Câu 29. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định về vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như sau:

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí

mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện.

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa cơ quan, tổ chức ở trong nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài hoặc giữa các cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài với nhau do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

- Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

- Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

- Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

- Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

Câu 30. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ như thế nào?

Trả lời:

Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ như sau:

- Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

- Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; Bí thư tỉnh ủy, thành ủy và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cấp trên trực tiếp của những người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ hoặc

cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

- Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

- Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

- Chính phủ quy định chi tiết việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ.

Câu 31. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước như sau:

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

- Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

- Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

- Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 32. Cách thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như thế nào theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

- Thủ tướng Chính phủ quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; Bí thư tỉnh ủy, thành ủy và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

Khoản 2 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

Câu 33. Trình tự, thủ tục cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định trình tự, thủ tục cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài như sau:

- Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

- Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt

Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

- Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

- Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 34. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu nào? Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức và người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước?

Trả lời:

Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Được sự đồng ý của người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật , Tối mật và Mật quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

- Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

- Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

- Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

- Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định trên.

Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Câu 35. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu nào? Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức và người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước?

Trả lời:

- Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức;

- Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền (*Thủ tướng Chính phủ quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người đứng đầu cơ quan của Trung ương Đảng; người đứng đầu tổ chức trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước; Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; Bí thư tỉnh ủy, thành ủy và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý*) về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

- Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước;

- Bảo đảm yêu cầu quy định: Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước; Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước; Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp; Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định trên.

Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Câu 36. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như sau:

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây:

- + 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;
- + 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật;
- + 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn quy định trên và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật.

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

Câu 37. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như thế nào?

Trả lời:

Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như sau:

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước. Mỗi lần gia hạn không quá thời hạn quy định (30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; 20

năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật; 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật).

- Bí mật nhà nước sau khi gia hạn phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày gia hạn, cơ quan, tổ chức đã gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc gia hạn có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Câu 38. Điều chỉnh độ mật là gì? Quy định về điều chỉnh độ mật theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định “Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước”.

Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định về điều chỉnh độ mật như sau:

- Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

- Bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức đã điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Câu 39. Giải mật là gì? Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp nào? Trường hợp đương nào đương nhiên được giải mật?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: “Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước”.

Khoản 2 Điều 22 quy định Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định (30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật; 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật) và thời gian gia hạn quy định (Mỗi lần gia hạn không quá thời hạn quy định: 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật; 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật).

- Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;
- Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Trường hợp hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn quy định và không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì đương nhiên giải mật.

Trường hợp không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Câu 40. Việc giải mật đối với bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế được quy định như thế nào? Quy định việc giải mật đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế được quy định như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

- Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định;

- Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;

- Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

Khoản 5 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu 41. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện trong trường hợp nào? Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

- Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

Khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

- Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;

- Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

Câu 42. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

+ Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và độ Tối mật có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

+ Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được quy định như sau:

+ Người có thẩm quyền quy định (*Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và độ Tối mật có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý*) quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

+ Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định (*Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và độ Tối mật có thẩm*

quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý) quyết định;

+ Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

- Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu 43. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Chính phủ và Bộ Công an theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

Khoản 2 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Xây dựng, đề xuất chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước;

- Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước;

- Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

- Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước theo phân công của Chính phủ;

- Quy định mẫu dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật, hình thức khác chỉ độ mật và mẫu giấy tờ về bảo vệ bí mật nhà nước.

Câu 44. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật này;
- Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc;

- Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Câu 45. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý và thực hiện trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

- Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật này;

- Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc;

- Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Khoản 5 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Tham mưu giúp Chính phủ xây dựng và phát triển hệ thống thông tin mật mã quốc gia; quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, cung cấp và sử dụng sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước;

- Thực hiện trách nhiệm: Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy định của Luật này; Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương; Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc; Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Câu 46. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước như sau:

- Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, trừ cơ quan, tổ chức: Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

- Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

- Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc,

chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Câu 47. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định trách nhiệm của người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;
- Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;
- Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định trách nhiệm của người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện trách nhiệm quy định của người tiếp cận bí mật nhà nước;
- Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

- Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

- Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

MỤC LỤC

| TT | | Trang |
|-------|--|-------|
| | Lời nói đầu | 3 |
| Câu 1 | Bí mật nhà nước là gì? Thế nào là Bảo vệ bí mật nhà nước? | 5 |
| Câu 2 | Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định thế nào? | 5 |
| Câu 3 | Quy định về hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước gồm những gì? | 6 |
| Câu 4 | Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào? | 7 |
| Câu 5 | Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước được quy định thế nào theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 8 |
| Câu 6 | Phạm vi bí mật nhà nước là gì? thông tin quan trọng trong các lĩnh vực nào thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 9 |
| Câu 7 | Phạm vi bí mật nhà nước về chính trị theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 9 |

| | | |
|--------|--|----|
| Câu 8 | Phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh, cơ yếu theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 10 |
| Câu 9 | Phạm vi bí mật nhà nước về lập hiến, lập pháp, tư pháp theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 11 |
| Câu 10 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về đối ngoại theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 11 |
| Câu 11 | Phạm vi bí mật nhà nước về kinh tế theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 12 |
| Câu 12 | Phạm vi bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 13 |
| Câu 13 | Phạm vi bí mật nhà nước về giáo dục và đào tạo theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 14 |
| Câu 14 | Phạm vi bí mật nhà nước về văn hóa, thể thao theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 14 |
| Câu 15 | Phạm vi bí mật nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 15 |
| Câu 16 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về y tế, dân số theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 15 |

| | | |
|--------|--|----|
| Câu 17 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về lao động, xã hội theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 16 |
| Câu 18 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về tổ chức, cán bộ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 16 |
| Câu 19 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 17 |
| Câu 20 | Phạm vi bí mật nhà nước thông tin về kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bao gồm những nội dung nào? | 18 |
| Câu 21 | Bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được phân thành mấy loại, là những loại nào? | 18 |
| Câu 22 | Quy định về ban hành danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước gồm những ai? | 19 |
| Câu 23 | Quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 21 |
| Câu 24 | Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước gồm những ai? | 22 |

| | | |
|--------|---|----|
| Câu 25 | Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước gồm những ai? | 24 |
| Câu 26 | Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm những ai? | 25 |
| Câu 27 | Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mức độ Tuyệt mật và Tối mật có được ủy quyền thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không? Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là ai? | 28 |
| Câu 28 | Quy định về thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 29 |
| Câu 29 | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định về vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như thế nào? | 29 |
| Câu 30 | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ như thế nào? | 30 |
| Câu 31 | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước như thế nào? | 32 |

| | | |
|--------|--|----|
| Câu 32 | Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như thế nào theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện trong trường hợp nào? | 34 |
| Câu 33 | Trình tự, thủ tục cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 35 |
| Câu 34 | Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu nào? Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức và người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước? | 36 |
| Câu 35 | Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu nào? Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức và người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước? | 38 |
| Câu 36 | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như thế nào? | 39 |

| | | |
|--------|--|----|
| Câu 37 | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước như thế nào? | 40 |
| Câu 38 | Điều chỉnh độ mật là gì? Quy định về điều chỉnh độ mật theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 41 |
| Câu 39 | Giải mật là gì? Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp nào? Trường hợp đương nào đương nhiên được giải mật? | 42 |
| Câu 40 | Việc giải mật đối với bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế được quy định như thế nào? Quy định việc giải mật đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ? | 43 |
| Câu 41 | Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện trong trường hợp nào? Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu nào? | 44 |
| Câu 42 | Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào? | 45 |
| Câu 43 | Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Chính phủ và Bộ Công an theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 47 |

| | | |
|--------|--|----|
| Câu 44 | Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 48 |
| Câu 45 | Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước? | 50 |
| Câu 46 | Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào? | 52 |
| Câu 47 | Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như thế nào? | 53 |

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐẶNG VĂN NGUYỄN
Giám đốc Sở Tư pháp

Chịu trách nhiệm nội dung
LÊ ANH TUẤN
Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Biên soạn
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH

In cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm

Tại Công ty TNHH Tính toán, In và Thương mại Bắc Giang
Số 22, đường Ngô Văn Cảnh, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang

Giấy phép xuất bản số:

Do Sở TT&TT tỉnh Bắc Giang cấp
In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.